



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 412.2015/ QĐ-VPCNCL ngày 23 tháng 10 năm 2015
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng**

Laboratory: **Laboratory Vinacontrol Da Nang**

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng**

Organization: **Vinacontrol Group Coporation Da Nang Branch**

Lĩnh vực: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Field: **Measurement – Calibration**

Người phụ trách/ Representative: **Trần Văn Nhạn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Văn Nhạn	Các phép hiệu chuẩn được công nhận <i>Accredited calibration</i>
2.	Hoàng Minh Tấn	
3.	Nguyễn Sanh Luật	

Số hiệu/ Code: **VILAS 205**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **23 / 10 / 2018**

Địa chỉ/ Address:

Lô A6 – A8, đường 30/4, Đà Nẵng

Địa điểm /Location:

Lô A6 – A8, đường 30/4, Đà Nẵng

Điện thoại/ Tel: **(079) 3820115**

Fax: **(079) 3823331**

E-mail: **nhanvnc10@gmail.com** Website: **www.vinacontrol.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 205

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Khối lượng**

Field of calibration: *Mass*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities / calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1	Cân phân tích và cân kỹ thuật Cấp chính xác 1 <i>Analytical and technical balances Class I</i>	Đến 10 gram	TCCS 0001:2013/VNC-ĐN	0,06 mg
		(10 ~ 20) gram		0,07 mg
		(20 ~50) gram		0,08 mg
		(50 ~70) gram		0,09 mg
		(70 ~100) gram		0,11 mg
		(100 ~120) gram		0,12 mg
		(120 ~150) gram		0,13 mg
		(150 ~170) gram		0,15 mg
		(170 ~200) gram		0,16 mg
		(200 ~220) gram		0,17 mg
2	Cân phân tích và cân kỹ thuật Cấp chính xác II <i>Analytical and technical balances Class II</i>	Đến 100 gram	TCCS 0001:2013/VNC-ĐN	5,8 mg
		(100 ~200) gram		5,9 mg
		(200 ~500) gram		6,1 mg
		(500 ~700) gram		6,3 mg
		(700 ~1000) gram		6,5 mg
		(1000 ~1500) gram		6,8 mg
		(1500 ~2000) gram		7,2 mg
		(2000 ~2500) gram		7,5 mg
		(2500 ~3000) gram		7,9 mg

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS***VILAS 205****Lĩnh vực hiệu chuẩn:****Nhiệt***Field of calibration:**Temperature*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities / calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Tủ sấy, tủ nhiệt, Oven <i>Temperature cabinets</i>	(-10 ~300) °C	TCCS 0007:2014/VNC- ĐN	1,20 °C
2.	Bể điều nhiệt <i>Temperature bath</i>	(-20 ~95) °C	TCCS 0008:2014/VNC- ĐN	0,60 °C
3.	Lò nung <i>Furnaces</i>	(200 ~950) °C	TCCS 0002:2014/VNC- ĐN	2,5 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS***VILAS 205****Lĩnh vực hiệu chuẩn:***Field of calibration:***Hóa lý***Physical- Chemical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities / calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1	Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến <i>Spectrophotometer</i>	Độ chính xác bước sóng <i>Wavelength accuracy</i> (279 ~638) nm	TCCS 06:2014/VNC-ĐN	1 nm (UV) 3 nm (vis)
		Độ hấp thụ UV <i>Absorbance</i> (0~1,5) Abs	TCCS 06:2014/VNC-ĐN	0.01 Abs

Chú thích/ *Note*:TCCS xx/VNC-ĐN : Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed methods*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 412.2015 / QĐ - VPCNCL ngày 23 tháng 10 năm 2015
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng**

Laboratory: **Laboratory Vinacontrol Da Nang**

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng**

Organization: **Vinacontrol Group Coporation Da Nang Branch**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người phụ trách/ Representative: **Trần Văn Nhạn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Văn Nhạn	Các phép thử được công nhận <i>Accredited tests</i>
2.	Hoàng Minh Tấn	
3.	Nguyễn Sanh Luật	
4.	Tôn Nữ Thu Vân	

Số hiệu/ Code: **VILAS 205**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **23/ 10/ 2018**

Địa chỉ/ Address:

Lô A6 – A8, đường 30/4, Đà Nẵng

Địa điểm/Location:

Lô A6 – A8, đường 30/4, Đà Nẵng

Điện thoại/ Tel: **0511 3638129**

Fax: **0511 3638129**

E-mail: **nhanvnc10@gmail.com**

Website: **www.vinacontrol.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 205

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1	Quặng Ilmenite <i>Ilmenite ore</i>	Xác định hàm lượng Oxit Titan (TiO ₂) <i>Determination of the titan dioxide (TiO₂) content</i>	Đến 70% <i>To 70 %</i>	TCVN 8911:2012
2	Quặng Rutil, Xi titan <i>Rutil ore, Titanium slag</i>	Xác định hàm lượng Oxit Titan (TiO ₂) <i>Determination of the titan dioxide (TiO₂) content</i>	Đến 97 % <i>To 97 %</i>	TCVN 8911:2012 <i>Modified</i>
3	Quặng zircon <i>Zircon ore</i>	Xác định hàm lượng ZrO ₂ <i>Determination of the Zircon dioxide (ZiO₂) content</i>	Đến 67 % <i>To 67 %</i>	TCCS 90:2014/VNC
4	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Ni tơ (N) <i>Determination of the nitrogen content</i>	Đến 46 % <i>To 46 %</i>	TCVN 8557:2010
5		Xác định hàm lượng phospho tổng số <i>Determination of total phosphorus</i>	Đến 51 % <i>To 51 %</i>	TCVN 8563 :2010
6		Xác định hàm lượng phospho hữu hiệu <i>Determination of the available phosphorus</i>	Đến 51 % <i>To 51 %</i>	TCVN 8559:2010
7		Xác định hàm lượng lưu huỳnh <i>Determination of total sulfur</i>	Đến 24% <i>To 24%</i>	TCVN 9296:2012
8		Xác định hàm lượng Biuret <i>Determination of Biuret content</i>	Đến 3% <i>To 3%</i>	TCVN 9293:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 205

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số <i>Determination of total organic carbon</i>		TCVN 9294:2012
10		Xác định Clorua hòa tan trong nước <i>Determination of chloride dissolved in water</i>		TCVN 8558:2010
11		Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic <i>Determination of humic and fulvic acid content</i>		TCVN 8561:2010
12		Xác định hàm lượng kali (K_2O) <i>Determination of Kali content</i>	Đến 62% <i>To 62%</i>	AOAC 958.02 (2007)
13		Xác định hàm lượng Mg <i>Determination of Magnesium content</i>	Đến 70% <i>To 70%</i>	AOAC 964.01 (2007)
14		Xác định hàm lượng Ca <i>Determination of Canxium content</i>	Đến 65% <i>To 65%</i>	AOAC 964.01 (2007)
15	Cát sử dụng trong công nghiệp thủy tinh, thạch anh <i>Sand for glass Industry, Quartz</i>	Xác định hàm lượng Oxit silic (SiO_2) <i>Determination of the Silic dioxide (SiO_2)content</i>	Đến 99,8% <i>To 99,8%</i>	TCVN 9183:2012
16		Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe_2O_3) <i>Determination of the ferric oxide (Fe_2O_3) content</i>	Đến 0,5% <i>To 0,5%</i>	TCVN 9184:2012
17		Xác định hàm lượng Nhôm oxit (Al_2O_3) <i>Determination of the Aluminium oxide (Al_2O_3) content</i>	Đến 3% <i>To 3%</i>	TCVN 9185:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 205

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
18	Cát sử dụng trong công nghiệp thủy tinh/ thạch anh <i>Sand for glass Industry / Quartz</i>	Xác định hàm lượng Titan dioxit (TiO ₂) <i>Determination of the Titan dioxide (TiO₂) content</i>	Đến 0,5% <i>To 0,5%</i>	TCVN 9186:2012
19		Xác định hàm lượng ẩm (H ₂ O) <i>Determination of moisture (H₂O)</i>		TCVN 9187:2012
20		Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN) <i>Determination of Loss on ignition</i>	Đến 5% <i>To 5%</i>	TCVN 9183:2012
21	Than Coal	Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần Phương pháp bom nhiệt lượng <i>Determination of gross calorific value The bomb calorimetric method</i>	Đến 10.000 Kcal/kg <i>To 10.000 Kcal/kg</i>	TCVN 200:2011 ISO 1928 :2009
22		Xác định hàm lượng ẩm toàn phần <i>Determination of total moisture</i>		TCVN 172:2011 ISO 589:2008
23		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	Đến 40% <i>To 40%</i>	TCVN 173:2011 ISO1171:2010
24		Xác định hàm lượng chất bốc và cacbon <i>Determination of volatile matter and cacbon content</i>	Đến 49% <i>To 49%</i>	TCVN 174::2011 ISO 562:2010
25		Xác định hàm lượng lưu huỳnh <i>Determination of sulfur content</i>		ISO 334 :2012
26	Dăm Gỗ Shavings	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture</i>		10.1 KT-PGDD 47-CT
27	Quặng Sắt Iron ore	Xác định hàm lượng sắt tổng <i>Determination of total iron content</i>	Đến 69 % <i>To 69%</i>	TCVN 4653-1: 2009
28	Quặng đất hiếm Monazite ore	Xác định hàm lượng ReO <i>Determination of ReO content</i>	Đến 65% <i>To 65%</i>	TCCS 03: 2013/ VNC

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 205

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
29	Vật liệu dệt <i>Textile material</i>	Xác định Formaldehyt – phần 1. Formaldehyt tự do và thủy phân Phương pháp chiết trong nước <i>Determination of Formaldehyde — Part 1: Free and hydrolized formaldehyde Water extraction method</i>	20 mg/kg đến 3500 mg/kg <i>20 mg/kg To 3500 mg/kg</i>	TCVN 7421-1: 2004 ISO 14184 - 1: 1998
30	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng canxi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of calcium content Titrimetric method</i>		TCVN 1526-1: 2007
31		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>		TCVN 4326:2001
32		Xác định tro thô <i>Determination of crude ash</i>		TCVN 4327:2007
33		Xác định hàm lượng Nito và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>		TCVN 4328:2007
34		Xác định xơ thô Phương pháp có lọc trung gian <i>Determination of crude fibre content Method with intermediate filtration</i>		TCVN 4329:2007
35		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>		TCVN 4331:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 205

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
36	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước <i>Determination of water –soluble Chlorides content</i>		TCVN 4806: 2007
37	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nito tổng số <i>Determination of total Nitrogen and protein contents</i>		TCVN 3705:1990
38		Xác định hàm lượng Natri clorua <i>Determination of sodium chloride content</i>		TCVN 3701:2009
39		Xác định hàm lượng Nito ammoniac($N_{NH_4^+}$) <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>		TCVN 3706:1990
40		Xác định hàm lượng Nito formol <i>Determination of Nitrogen formol content</i>		TCVN 3707:1990
41		Xác định hàm lượng acid <i>Determination of acid content</i>		TCVN 3702:2009
42		Xác định hàm lượng Nito acid amin <i>Determination of nitrogen amino acid content</i>		TCVN 3708:1990

Ghi chú/ Note:

TCCS xx/VNC, 10.1 KT-PGDD 47-CT: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/
Laboratory developed method